



Số: *LĐ* /2021/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *13* tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2021
trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2021 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể như sau:

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

sang đất ở đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2021 và thay thế Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2020 trên địa bàn huyện Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Quyết định này; kịp thời báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành; thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất khi có đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đạ Huoai.

2. Cục Thuế và Ủy ban nhân dân huyện Đạ Huoai theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; thường xuyên theo dõi, điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về biến động của giá đất trên thị trường hoặc một số vấn đề mới phát sinh để xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sau khi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ hoặc tại một số vị trí đất thực hiện dự án trong cùng một khu vực, tuyến đường có hệ số sử dụng đất (mật độ xây dựng, chiều cao của công trình) khác với mức bình quân chung của khu vực, tuyến đường hoặc tại thời điểm xác định giá, giá đất thị trường tại khu vực định giá, khu vực lân cận có biến động so với giá đất được xác định theo Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Đạ Huoai hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ xác định giá đất tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, lập hồ sơ đề xuất gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tăng hệ số điều chỉnh giá đất đề:

a) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định).

b) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với diện tích tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 10 tỷ đồng (tính theo giá đất trong Bảng giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định) và xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo quy định.

2. Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn tiền sử dụng đất tính theo giá đất tại bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đạ Huoai; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ pháp chế);
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Lâm Đồng;
- Website Chính phủ;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, TH₂, ĐC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LÂM ĐỒNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐA HUOAI, TỈNH LÂM ĐỒNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số *13* /2021/QĐ-UBND ngày *13*/7/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số T T	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Madaguôi	65	52	33	1,38	1,35	1,30
2	Thị trấn ĐạMri	65	52	33	1,10	1,10	1,10
3	Xã Madaguôi	48	38	24	1,25	1,25	1,25
4	Xã Đạ Oai	48	38	24	1,15	1,17	1,17
5	Xã Đạ Tồn	48	38	24	1,15	1,17	1,25
6	Xã Hà Lâm	65	52	33	1,10	1,10	1,10
7	Xã ĐạP'Loa	53	42	27	1,10	1,10	1,10
8	Xã Đoàn Kết	53	42	27	1,10	1,10	1,10
9	Xã Phước Lộc	53	42	27	1,10	1,10	1,10

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Madaguôi	65	52	33	1,54	1,54	1,52
2	Thị trấn ĐạMri	65	52	33	1,54	1,54	1,52
3	Xã Madaguôi	48	38	24	1,35	1,30	1,25
4	Xã Đạ Oai	48	38	24	1,25	1,25	1,25
5	Xã Đạ Tồn	48	38	24	1,35	1,30	1,25
6	Xã Hà Lâm	65	52	33	1,54	1,54	1,52

7	Xã ĐạP'Loa	53	42	27	1,32	1,31	1,51
8	Xã Đoàn Kết	53	42	27	1,32	1,31	1,48
9	Xã Phước Lộc	53	42	27	1,23	1,24	1,30

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Madaguôi	54	43	27	1,10	1,10	1,10
2	Thị trấn ĐạMri	54	43	27	1,10	1,10	1,10
3	Xã Madaguôi	48	38	24	1,10	1,10	1,10
4	Xã Đạ Oai	48	38	24	1,10	1,10	1,10
5	Xã Đạ Tồn	48	38	24	1,10	1,10	1,10
6	Xã Hà Lâm	54	43	27	1,10	1,10	1,10
7	Xã ĐạP'Loa	53	42	27	1,10	1,10	1,10
8	Xã Đoàn Kết	53	42	27	1,10	1,10	1,10
9	Xã Phước Lộc	53	42	27	1,10	1,10	1,10

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Madaguôi	65	52	33	1,10	1,10	1,10
2	Thị trấn ĐạMri	65	52	33	1,10	1,10	1,10
3	Xã Madaguôi	48	38	24	1,10	1,10	1,10
4	Xã Đạ Oai	48	38	24	1,10	1,10	1,10
5	Xã Đạ Tồn	48	38	24	1,10	1,10	1,10
6	Xã Hà Lâm	65	52	33	1,10	1,10	1,10
7	Xã ĐạP'Loa	53	42	27	1,10	1,10	1,10
8	Xã Đoàn Kết	53	42	27	1,10	1,10	1,10
9	Xã Phước Lộc	53	42	27	1,10	1,10	1,10

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Madaguôi	30	24	15	1,10	1,10	1,10
2	Thị trấn ĐạMri	30	24	15	1,10	1,10	1,10
3	Xã Madaguôi	30	24	15	1,10	1,10	1,10
4	Xã Đạ Oai	30	24	15	1,10	1,10	1,10
5	Xã Đạ Tồn	30	24	15	1,10	1,10	1,10
6	Xã Hà Lâm	30	24	15	1,10	1,10	1,10
7	Xã ĐạP'Loa	30	24	15	1,10	1,10	1,10
8	Xã Đoàn Kết	30	24	15	1,10	1,10	1,10
9	Xã Phước Lộc	30	24	15	1,10	1,10	1,10

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	XÃ MADAGUÔI		
1.1	Khu vực 1		
1	Tỉnh lộ 721 từ cầu 1 thửa 18,19(13) đến kênh N2 thửa 1620, 1794(8)	1.680	1,34
2	Tỉnh lộ 721 từ kênh N2 thửa 1645,1178(8) đến Cổng nhà ông Lê thửa 847, 1567(8)	1.720	1,60
3	Tỉnh lộ 721 từ cổng nhà ông Lê thửa 1615(8), 1185(7) đến cầu 2 thửa	1.100	1,50

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	1145,1232(7)		
1.2	Khu vực 2		
1	Tỉnh lộ 721 từ Cầu 2 thửa 1144, 1225(7) đến giáp ranh xã Dạ Oai	340	1,47
2	Từ Tỉnh lộ 721 thửa 1142,1702(8) đến cống dâng thủy lợi thửa 1166, 1420(8)	750	1,30
3	Từ Cống dâng thủy lợi thửa 44, 419(12) đến ngã ba đường thôn 6 thửa 115, 947(12)	710	1,30
4	Từ ngã 3 Đường thôn 6 thửa 145, 944(12) đến trường cấp 2 thửa 194(12)	310	1,61
5	Từ ngã ba ĐT 721 đi Dạ Tồn thửa 1347, 1348(8) đến hết nghĩa trang thôn 2 thửa 90, 91(4)	440	1,48
6	Từ nghĩa trang thôn 2 thửa 264, 265(4) đến giáp ranh Dạ Tồn	250	1,30
7	Đường từ cầu Thôn 7 thửa 255, 277(13) đến kênh N1 thửa 944, 947(12)	500	1,50
8	Từ kênh N1 thửa 115,145(12) đến hết thôn 3 thửa 7, 8(17)	390	1,60
9	Đường nhựa thôn 5 từ thửa 973, 1313(7) đến hết thửa 2, 5(3)	250	2,00
10	Đường bê tông thôn 1 từ thửa 1411, 1412(8) đến hết thửa 5, 494(12)	200	1,50
11	Đường bê tông thôn 2 từ thửa 973(7), 1338(8) đến hết thửa 14, 16(8)	190	1,58
12	Đường bê tông vào bãi rác từ thửa 90, 92(9) đến thửa 150, 113(6)	130	1,54
13	Đoạn từ ĐT 721 thửa 1764(8) đến giáp ranh đường Điện Biên Phủ, thị trấn Madaguôi	800	1,50
14	Đường Diên Thái từ thửa 49, 92(29) đến hết thửa 1, 2(28)	120	1,50
1.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào đợc	130	1,54
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào đợc	110	1,50
2	XÃ ĐẠ OAI		
2.1	Khu vực 1		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Tỉnh lộ 721 từ giáp ranh xã Madaguôi đến cây số 8 thửa 890, 911(208d)	335	1,34
2	Tỉnh lộ 721 từ cây số 8 thửa 743, 912(208d) đến cây số 9 thửa 348, 386(208a)	420	1,31
3	Từ cây số 9 thửa 347, 357(208a) đến cầu Đạ Oai thửa 27, 28(204c)	490	1,33
4	Từ cầu Đạ Oai thửa 150, 151(204a) đến giáp ranh Đạ Têh	310	1,29
2.2	Khu vực 2		
1	Đường vào thôn 2 từ TL 721 thửa 134a, 207(204c) vào đến cổng nhà ông Phương thửa 141, 144(204d)	200	1,50
2	Đường thôn 2 từ cổng nhà ông Phương thửa 140, 142(204d) vào đến cầu treo thửa 241, 242 (1)	140	1,50
3	Đường thôn 1 từ tỉnh lộ 721 thửa 59, 174(204a) vào đến cầu Đạ Sọ thửa 202(204b)	240	1,50
4	Từ cầu Đạ Sọ thửa 203,204(204b) vào đến đồi đá trắng thửa 22(241c), 98(241a)	200	1,50
5	Đường từ TL 721 thửa 226, 345(208a) đi Nam Cát Tiên - Tân Phú - Đồng Nai thửa 17, 18(287d)	240	1,50
6	Đường vào trạm bơm thủy lợi Đạ Gùi từ thửa 234(208a) đến hết thửa 168(208a)	140	1,50
7	Đường vào khu tái định cư cụm công nghiệp Đạ Oai từ thửa 108, 119(289a) đến hết thửa 170, 171(312b)	210	1,52
8	Đường từ tỉnh lộ 721 thửa 455, 941(208d) đi Phú An-Tân Phú-Đồng Nai thửa 815, 856(208c)	240	1,50
9	Đường thôn 7 từ tỉnh lộ 721 thửa 101, 136(289a) vào đến ranh giới xã Đạ Tồn	170	1,50
10	Đường bê tông thôn 4	170	1,47
11	Đường bê tông Bình Thạnh thôn 3 từ thửa 146, 197(204c) đến hết thửa 56, 103(204c)	170	1,47

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
12	Đường bê tông vào nhà ông Luyện từ thửa 742(208d) đến hết thửa 888(208d)	170	1,50
13	Đường bê tông xóm 12 hộ từ thửa 265, 269(208a) đến hết thửa 9, 12(287b)	180	1,50
14	Đường bê tông Bình Dương thôn 3 từ thửa 55, 116(204c) đến hết thửa 125, 140(204d)	170	1,50
15	Đường bê tông đôi Phim thôn 6 từ thửa 595, 598(208d) đến hết thửa 309, 345(208d)	170	1,50
16	Đường bê tông vào nghĩa trang thôn 4 từ thửa 168, 171b(208a) đến hết thửa 97, 98(208a)	140	1,50
2.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào đước	120	1,50
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào đước	105	1,50
3	XÃ ĐẠ TÒN		
3.1	Khu vực 1		
1	Đường nhựa thôn 2 từ giáp xã Madaguôi đến hết thửa 180, 179(7); 243, 297(3)	350	1,79
2	Đường từ trường cấp I thửa 392, 384(17) vào đến hết trạm y tế thửa 4(17), 464(7)	300	1,50
3.2	Khu vực 2		
1	Đường từ trạm y tế thửa 5, 464(17) đến nhà ông Minh thửa 8(17), 613(7)	280	1,50
2	Đường nhựa thôn 1 từ thửa 140,181(7) đến hết thửa 27, 28(10)	320	1,72
3	Đường từ cầu treo thửa 97(3) đi dốc Kiến thửa 103, 105(5)	240	1,56
4	Đường nhựa từ cầu Treo thửa 74, 93(3) đi suối Đạ Tràng thửa 36, 59(2)	190	1,50
5	Đường bê tông số 10 thôn 3 từ thửa 15,39(4) đến hết thửa 4(4), 51(3)	190	1,50
6	Đường đất từ thửa 27, 28(10) giáp thị trấn Madaguôi đến hết thửa 81, 82(12)	130	1,50
7	Đường đất từ thửa 36, 59 (2) giáp xã Đạ Oai đến hết thửa 45, 46(1)	130	1,50
3.3	Khu vực 3		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	130	2,00
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	115	1,50
4	XÃ HÀ LÂM		
4.1	Khu vực 1		
1	Đoạn từ ranh giới thị trấn Madaguôi đến cầu Đắc Lơ thửa 110, 118(3)	1.550	1,29
2	Đoạn từ cầu Đắc Lơ thửa 109,201,202(3) đến cầu Đại Quay thửa 85, 190(10)	1.980	1,26
3	Đoạn từ cầu Đại Quay thửa 1,53(12) đến đường vào UBND xã cũ thửa 50, 301(14)	1.980	1,52
4	Đoạn từ đường vào UBND xã cũ thửa 48, 320(14) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri	2.920	1,46
5	Đường Hà Lâm - Đạ P'loa - Đoàn Kết đoạn từ Quốc lộ 20 thửa 38, 39 (14) đến giáp Hội trường Thôn 3	1.150	1,52
4.2	Khu vực 2		
1	Đường từ Quốc lộ 20 thửa 163(14), 123(15) đến cầu Ba vì thửa 30, 312(14)	1.150	1,52
2	Từ cầu Ba Vì thửa 66(40), 150(41) đến ngã 3 Đạ M'ri, Phước Lộc thửa 74(40), 176(41)	750	1,50
3	Từ ngã 3 Đạ M'ri Phước Lộc thửa 115(4), 176(41) đến giáp ranh xã Đạ M'ri, xã Phước Lộc	650	1,50
4	Đường vào UBND xã cũ thửa 4, 5(14) đến ngã 3 đập tràn thửa 130, 131(14)	450	1,56
5	Từ QL20 thửa 2, 7(13) qua cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc thửa 45, 77(40)	585	1,45
6	Quốc lộ 20 thửa 22, 45(3) vào cầu treo thôn 1 thửa 18, 19(3)	380	1,58
7	Từ cầu treo thôn 1 thửa 6, 7(3) đi hết đường nhựa	280	1,50
8	Đường Văn Đức từ thửa 37, 281(12) vào đến hết đường nhựa		
8.1	Đường Văn Đức từ thửa 37, 281(12) vào đến ngã ba đường vào vườn chùa thửa	450	1,67

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	238, 121 (12)		
8.2	Đường Văn Đức từ Ngã ba đường vào vườn chùa thửa 119, 120 (12) đến giáp đường Đông Anh thửa 68, 73 (16)	300	1,67
9	Đường vào nhà máy giấy từ thửa 42, 207(10) vào đến hết đường nhựa	380	1,45
10	Đường số 3 thôn 1 từ thửa 145 (3), 82 (7) vào đến hết đường bê tông	290	1,50
11	Đường số 4 thôn 1 từ thửa 71, 72 (7) vào đến hết đường bê tông	290	1,50
12	Đường số 5 thôn 1 từ thửa 64, 65 (7) vào đến hết đường bê tông	290	1,50
13	Đường số 10 thôn 2 từ thửa số 189 (12), 55 (13) vào đến hết đường bê tông	290	1,50
14	Đường số 12 thôn 3 từ thửa 130, 131 (15) vào đến hết đường bê tông	290	1,50
15	Các đường bê tông	230	1,52
16	Đường Hà Lâm - Đạ P'loa - Đoàn Kết đoạn từ Hội trường Thôn 3 đến ngã ba đường Văn Đức thửa 73, 66 (16)	900	1,28
17	Đường Hà Lâm - Đạ P'loa - Đoàn Kết (đoạn còn lại)	650	1,15
18	Đường Be 54 từ thửa 121, 146 (3) đến hết đường nhựa	380	1,11
19	Đường số 18 thôn 4 từ thửa 104, 68 (41) đến giáp ranh xã Phước Lộc	380	1,11
20	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng từ thửa 41(40), thửa 71(41) đến thửa 35(41)	380	1,11
21	Đường số 19 thôn 4 từ thửa 57, 73(32) đến hết đường bê tông	290	1,10
22	Đường số 14 thôn 1 từ thửa số 127 (7) đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa 15 (6)	290	1,10
4.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	195	1,54
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	140	1,50
5	XÃ ĐẠ PLOA		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.1	Khu vực 1		
1	Từ cầu số 1 thửa 11, 13(3) đến cầu số 2 thửa 37, 46(7)	400	2,50
2	Từ cầu số 2 thửa 213, 218(7) đến cầu số 3 thửa 151, 194(7)	350	2,00
3	Từ cầu số 3 thửa 4, 27(13) đến cầu số 4 thửa 223, 224(13)	480	2,50
5.2	Khu vực 2		
1	Đường thôn 2 từ thửa 37, 187(7) đến hết thửa 1, 3(1)	195	2,00
2	Đường thôn 3 từ thửa 4, 5(13) đến hết thửa 11, 19(13)	150	1,50
3	Đường thôn 4 từ thửa 172, 177(13) đến hết thửa 1, 2(14)	160	1,50
4	Đường thôn 5 từ thửa 142, 144(8) đến hết thửa 18(15)	160	1,56
5	Đường từ thôn 1 thửa 78, 339(8) đến cầu treo đi thôn 5 thửa 111, 112(8)	190	1,50
6	Các đường bê tông	150	1,67
5.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	120	1,50
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	100	1,50
6	XÃ ĐOÀN KẾT		
6.1	Khu vực 1		
1	Đoạn từ cầu số 4 thửa 1, 4(3) đến cầu số 5 thửa 73, 86(3)	600	2,00
2	Đoạn từ cầu số 5 thửa 82, 106(3) đến đỉnh dốc Ông Kia thửa 112, 116(3)	500	2,00
3	Đoạn từ đỉnh dốc Ông Kia thửa 115, 121(3) đến cầu số 6 thửa 25, 26(9)		
3.1	Đoạn từ thửa 35(5) đến đỉnh dốc Ông Kia	900	1,83
3.2	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp thửa 42(5)	750	1,50
4	Đoạn từ cầu số 6 thửa 44, 45(9) đến giáp Tánh Linh	600	1,50
5	Đoạn cầu treo thửa 14, 15(3) đến giáp tỉnh lộ thửa 72, 74(3)	500	1,50
6.2	Khu vực 2		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Đường vào thôn 2 từ thửa 23, 24(10) đến hết thửa 1, 22(23); 1, 2(13)		
1.1	Đường thôn 2 thửa 23, 24(10) đến thửa số 28(7); 2(12)	340	1,62
1.2	Đường vào thôn 2 từ thửa 8,9(12); 49, 50(22) đến hết thửa 1, 22(23); 1, 2(13)	310	1,45
2	Đường thôn 3 đi Đá Bàn từ thửa 64(2), 73(5) đến hết thửa 17, 55(14)	320	1,56
3	Đường thôn 3 thửa 35, 42(5) đi thôn 2 thửa 22, 24(7)	320	1,56
4	Đường thôn 1 thửa 44, 106(9) đi thôn 2 thửa 7, 56(11)	300	1,50
5	Đường thôn 4 đi Đá bàn từ thửa 29(3), đến hết thửa 22(15)	300	1,50
6	Đường thôn 4 đi Đá bàn từ thửa 21(15), đến hết thửa 17, 55(14)	220	1,50
6.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	220	1,50
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	190	1,50
7	XÃ PHƯỚC LỘC		
7.1	Khu vực 1		
1	Từ ranh giới Hà Lâm đến giáp Cống Hộp thôn Phước Dũng thửa 43, 47(42)	430	1,51
2	Từ Cống Hộp thôn Phước Dũng thửa 48, 55(42) đến giáp suối nghĩa địa thửa 5, 8(40)	480	1,50
3	Từ suối nghĩa địa thửa 122, 133(40) đến hết đường nhựa	400	1,50
7.2	Khu vực 2		
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo từ thửa 22, 32(34) đến hết thửa 4(11)	390	1,54
2	Đường nội bộ khu trung tâm cụm xã từ thửa 83, 121(40) đến hết thửa 4, 28(40)	390	1,50
3	Đường bê tông số 11 thôn Phước An từ thửa 6, 32(34) đến hết thửa 30, 44(35)	280	1,50
4	Đường bê tông số 6 khu sinh mây từ thửa 23, 37(39) đến hết thửa 84, 87(49)	240	1,50
5	Đường bê tông số 19 từ thửa 284(34) đến	200	1,50

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	hết thửa 293(34)		
7.3	Khu vực 3		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được	220	1,59
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được	160	1,50

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	THỊ TRẤN MADAGUÔI		
1	Đường Hùng Vương đoạn từ giáp ranh Đồng Nai thửa 114, 148 (338c) đến cầu Trắng thửa 229, 424 (44)	2.250	1,22
2	Đường Hùng Vương đoạn từ cầu Trắng thửa 198, 212(44) đến giáp trung tâm văn hoá thửa 79, 157(41)	3.650	1,23
3	Đường Hùng Vương đoạn từ trung tâm văn hoá thửa 117(41), 498(37) đến công gàn UBND thị trấn thửa 193, 414(36)	4.780	1,23
4	Đường Hùng Vương đoạn từ công UBND thị trấn thửa 194, 247(37) đến công trạm biến thế thửa 16(315c), 17(35)	2.890	1,56
5	Quốc lộ 20 đoạn từ công trạm biến thế thửa 4(35), 19(315c) đến km 84 thửa 69(268c)		
5.1	Đường Quốc lộ 20 đoạn từ công trạm biến thế thửa 4(35), 19(315c) đến công trạm dừng chân Suối Hồng thửa 37(315b), 6(34)	1.685	1,48
5.2	Quốc lộ 20 đoạn từ công trạm dừng chân Suối Hồng thửa 39 (315b); 10, 47 (34) đến km 84 thửa 69(268c)	1.050	1,43
6	Quốc lộ 20 đoạn từ km 84 thửa 81(268c) đến ranh giới Hà Lâm	1.750	1,43
7	Đường Trần Phú đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 385, 406(37) đến giáp đường Nguyễn Trãi	3.550	1,34
8	Đường Trần Phú đoạn từ Nguyễn Trãi thửa 380, 434(37) đến ranh giới xã	2.450	1,53

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Madaguôi		
9	Đường Trương Định đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tri Phương	6.230	1,20
10	Đường Trương Định đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Phan Bội Châu	3.950	1,20
11	Đường Hai Bà Trưng đoạn từ giáp Hùng Vương đến giáp Nguyễn Tri Phương	6.120	1,20
12	Đường Hai Bà Trưng đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Bội Châu	4.150	1,20
13	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ giáp Nguyễn Khuyến đến giáp Hai Bà Trưng	2.130	1,17
14	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ Hai Bà Trưng thửa 136(41) đến đường số 5 (Quy hoạch chợ mới) thửa 476, 482(37)	3.650	1,14
15	Đường Nguyễn Tri Phương đoạn từ đường số 5 (QH chợ mới) thửa 481, 486(37) đến Bùi Thị Xuân thửa 341(36)	2.250	1,11
16	Đường Phan Bội Châu từ thửa 93(41) đến hết thửa 107(41)	3.680	1,22
17	Đường Lý Tự Trọng từ thửa 468(37) đến hết thửa 107(41)	4.600	1,20
18	Đường số 5 (quy hoạch chợ mới) từ thửa 479(37) đến hết thửa 60(41)	2.400	1,20
19	Đường từ Quốc lộ 20 thửa 129,136(338c) đến cầu tổ dân phố 12 thửa 50(362b)	850	2,00
20	Từ cầu tổ dân phố 12 thửa 90, 100(362b) đến hết đường nhựa	685	1,82
21	Đường Lê Hồng Phong từ thửa 90, 122(44) đến hết thửa 738, 919(314c)	1.500	1,33
22	Đường 30 tháng 4 từ thửa 192,231(44) đến hết thửa 97(315c)		
22.1	Đường 30 tháng 4 từ đường Nguyễn Thái Học thửa 97(315c) đến đường đất ra đường số 7 chợ thửa 743(314d)	940	1,86
22.2	Đường 30 tháng 4 từ đường đất ra đường số 7 chợ thửa 744, 753(314d) đến đường	825	1,82



Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Hùng Vương thửa 192, 231(44)		
23	Đường Điện Biên Phủ từ giáp xã Madaguôi đến hết thửa 410, 421(315a)		
23.1	Đường Điện Biên Phủ từ giáp đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch thửa 99 (314b)	1.150	1,74
23.2	Đường Điện Biên Phủ từ giáp xã Madaguôi đến đường Phạm Ngọc Thạch thửa 104a (314b)	950	1,58
24	Đường Phan Chu Trinh từ thửa 184, 199(40) đến hết thửa 520, 531(314c)	1.500	1,50
25	Đường Nguyễn Du từ thửa 111, 120(40) đến hết thửa 22, 28(39)	1.950	1,41
26	Đường Lê Lai từ thửa 154, 256(41) đến hết thửa 257(41)	1.950	1,20
27	Đường Phùng Hưng từ thửa 154, 155(41) đến hết thửa 258, 283(41)	1.880	1,20
28	Đường giữa trung tâm văn hóa và phòng giáo dục từ thửa 114, 157(41) đến hết thửa 229(41)	1.880	1,20
29	Đường Trần Hưng Đạo từ thửa 217(37), 254(36) đến hết thửa 23, 30(30)	2.950	1,27
30	Đường Bùi Thị Xuân từ thửa 264, 414(36) đến hết thửa 175, 185(315c)	1.200	1,67
31	Đường Nguyễn Thái Học từ thửa 61, 84(35) đến hết thửa 173, 175(315c)	1.355	1,66
32	Đường từ QL 20 thửa 55, 56(33) vào hồ thủy lợi ĐaLiông thửa 306, 309(315a)	800	1,56
33	Đường Nguyễn Trãi đoạn từ giáp Trần Phú thửa 48(37), 380(38) đến Phạm Ngọc Thạch thửa 419(314a)	1.550	1,45
34	Đường Nguyễn Trãi đoạn từ Phạm Ngọc Thạch thửa 419(314a) đến Điện Biên Phủ thửa 217, 218(314a)	1.250	1,50
35	Đường Nguyễn Thị Minh Khai từ thửa 1051, 1533(314c) đến hết thửa 11(39)	1.250	1,60
36	Đường Võ Thị Sáu đoạn từ giáp Trần Phú thửa 259, 289(38) đến cầu tổ dân phố 6 thửa 20,23(29)	1.250	1,50

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
37	Đường Võ Thị Sáu đoạn từ cầu tổ dân phố 6 thửa 491(314a) đến Nguyễn Trãi thửa 385(314a)	1.150	1,43
38	Đường Nguyễn Huệ từ thửa 30, 115(30) đến giáp đường Điện Biên Phủ	1.520	1,64
39	Đường Nguyễn Đức Cảnh từ thửa 20, 123(338a) đến hết thửa 239, 245(338a)	700	1,71
40	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ giáp Nguyễn Trãi thửa 419(314a) đến Trần Hưng Đạo thửa 23, 30(30)	1.500	1,50
41	Đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ Trần Hưng Đạo thửa 23, 30(30) đến Điện Biên Phủ thửa 94, 101a(314b)	1.225	1,51
42	Đường Trần Bình Trọng từ thửa 204, 377(40) đến hết thửa 623(314c)	1.550	1,39
43	Đường Ngô Gia Tự đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 497, 506(338a) vào đến 150m	700	1,79
44	Đường Nguyễn Khuyến từ thửa 4(44) đến hết thửa 104(44)	800	1,88
45	Đường Ngô Quyền đoạn từ giáp Hùng Vương đến Nguyễn Tri Phương	975	1,30
46	Đường Ngô Quyền đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến 30 tháng 4 thửa 11(338b), 973(314d)	770	1,30
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ giáp Hùng Vương thửa 116, 135(36) vào đến 150m	950	1,32
48	Đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ trên 150m đến hết đường bê tông	750	1,30
49	Đường Phạm Ngũ Lão từ thửa 270, 271(37) đến hết thửa 79(41), 498(37)	1.350	1,20
50	Đường Lê Quý Đôn đoạn từ giáp Trần Phú thửa 385(37), 434(38) vào đến 150m	1.550	1,20
51	Đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ giáp Trần Phú thửa 318, 359(38) đến đường Nguyễn Du	1.220	1,33
52	Đường Hoàng Diệu đoạn từ giáp Trần Phú đến Nguyễn Du thửa 560, 562(38)	1.200	1,35

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
53	Đường Đào Duy Từ thửa 20, 57(43) đến hết thửa 105(43), 430(41)	750	1,33
54	Đường Nguyễn Viết Xuân từ thửa 416, 478(41) đến hết thửa 40, 62(43)	750	1,33
55	Đường Kim Đồng từ thửa 344, 464(314d) đến hết thửa 484, 486(314d)	700	1,40
56	Đường nhựa từ QL20 thửa 24,58 (268c) vào buôn B' Kê thửa 42, 43(268c)	750	1,40
57	Hẻm 26 Hùng Vương từ thửa 201,211 (33) đến hết đường bê tông (hẻm Lâm Hoàng)	685	1,40
58	Hẻm 323 Hùng Vương từ thửa 97, 187 (40) ra đến đường Trần Phú (hẻm 97)	960	1,35
59	Hẻm 113 Hùng Vương từ thửa 506 (338a) ra đến giáp đường Ngô Gia Tự thửa 415(338a) (đường đất)	750	1,47
60	Hẻm Hùng Vương đường đất từ thửa 47, 169 (46) đến hết đường	750	1,40
61	Hẻm 49 Hùng Vương từ thửa 389, 441 (44) đến hết đường	750	1,33
62	Hẻm Hùng Vương vào hội trường tổ dân phố 11 từ thửa 162, 172 (44) đến hết đường	815	1,40
63	Đường số 7 chợ từ giáp đường Phan Bội Châu đến đường số 5 nối dài	2.750	1,20
64	Đường số 2 chợ từ đường số 5 đến hết đường nhựa	3.000	1,20
65	Hẻm 41 từ Quốc lộ 20 thửa 50(292a) vào 350m (đất)	700	1,40
66	Hẻm trên 3 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ Đồng Nai đến cầu Trắng	750	1,40
67	Hẻm dưới 3 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ Đồng Nai đến cầu Trắng	500	1,40
68	Hẻm trên 3.0 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ Cầu Trắng đến cống trạm biển thể	935	1,34
69	Hẻm dưới 3.0 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ Cầu Trắng đến cống trạm biển thể	625	1,40

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
70	Hẻm trên 3.0 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ công trạm biến thế đến giáp ranh xã Hà Lâm	685	1,46
71	Hẻm dưới 3.0 mét tiếp giáp đường Hùng Vương đoạn từ công trạm biến thế đến giáp ranh xã Hà Lâm	500	1,40
72	Hẻm trên 3.0 mét tiếp giáp đường Trần Phú	685	1,46
73	Hẻm dưới 3.0 mét tiếp giáp đường Trần Phú	500	1,40
II	THỊ TRẤN ĐẠ M'RI		
1	Đường Lê Lợi đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến nghĩa trang Lộc Phước thửa 23, 25(12)	2.950	1,27
2	Đường Lê Lợi đoạn từ nghĩa trang Lộc Phước thửa 26, 30(12) đến hết UBND thị trấn Đạ M'ri thửa 18(28), 310(29)		
2.1	Đường Lê Lợi đoạn từ nhà ông Nguyễn Minh Châu thửa 3, 24 (33) đến hết UBND thị trấn Đạ M'ri thửa 18(28), 310(29)	6.530	1,34
2.2	Đường Lê Lợi đoạn từ hết dốc nghĩa trang Lộc Phước thửa 40, 51 (12) đến hết cây xăng số 16	4.550	1,37
3	Đường Lê Lợi đoạn từ UBND thị trấn Đạ M'ri thửa 3(28), 133(29) đến chân đèo Bảo Lộc thửa 153(5), 19(9)	3.380	1,48
4	Đường Bà Gia từ ngã ba B'sa thửa 207, 242(31) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ thửa 296, 308(31)	3.375	1,30
5	Đường Bà Gia từ đường Nguyễn Văn Cừ thửa 296, 308(31) đến công số 1 thửa 44, 49(34)		
5.1	Đường Bà Gia từ đường Nguyễn Văn Cừ thửa 296, 308 (31) đến nhà ông Hoàng Anh Hùng 314, 451 (32)	2.000	1,30
5.2	Đường Bà Gia từ nhà bà Lý Thị Ngọc Lan thửa 1, 15 (34) đến công số 1 thửa 44, 49(34)	1.450	1,30

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	Đường Bà Gia từ cổng số 1 thửa 44, 49(34) đến cầu Số 1 thửa 17, 19(25)	850	1,41
7	Đường Nguyễn Văn Cừ từ thửa 84(12), 26(33) đến hết thửa 161, 241(8)		
7.1	Đường Nguyễn Văn Cừ từ nhà ông Trần Tấn Công thửa 84(12), 26(33) đến nhà bà Mai Thị Liên thửa 64,73(14)	1.880	1,33
7.2	Đường Nguyễn Văn Cừ từ nhà ông Nguyễn Mên thửa 73(14), 149(29) đến giáp đường Hà Huy Tập thửa 161, 96 (8)	1.050	1,52
8	Đường Lê Thị Pha thửa 10(9), 145(5) đến 200m thửa 127, 128(5)	980	1,33
9	Đường Lê Thị Pha đoạn còn lại từ thửa 123,198(5) đến hết thửa 31,51(5)	565	1,30
10	Đường Đinh Công Tráng	980	1,38
11	Đường Phan Đăng Lưu	850	1,47
12	Đường Phan Văn Trị	850	1,30
13	Đường Phan Đình Phùng	900	1,46
14	Đường từ nhà ông Trần Như Đạo thửa 174, 172(31) đến nhà ông Huỳnh Tấn Đại thửa 36, 37(13)	850	1,30
15	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Tài thửa 102, 61(4) đến thửa 98, 65(4)	650	1,30
16	Đường từ nhà ông Trần Văn Trang thửa 24, 47(4) đến thửa 2(8), 6(7)	650	1,30
17	Đường từ nhà ông Nguyễn Tấn Hồng thửa 92, 93(7) đến thửa 56, 60(7)	650	1,30
18	Đường Nguyễn Bình Khiêm (trộn đường) thửa 81, 76 (8) đến thửa 74, 150 (8)	850	1,30
19	Đường Trần Quang Diệu (trộn đường) thửa 165, 166 (14) đến thửa 279, 177 (14)	850	1,30
20	Đường Nơ Trang Long (trộn đường) thửa 129, 128 (5) đến thửa 95 (5)	650	1,38
21	Đường Trần Quang Khải (trộn đường) thửa 142, 107 (7) đến thửa 74 (7), 150 (8)	850	1,30

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
22	Đường Đoàn Thị Điểm (trộn đường) thửa 19, 30 (28) đến thửa 48 (13), 2 (28)	850	1,29
23	Đường Hà Huy Tập (trộn đường)	850	1,10
24	Đường đi Thôn 2, xã Dạ Ploa đoạn từ thửa 521, 330 (14) đến suối Dạ Lu, thửa 72, 61 (14)	650	1,10
25	Đường đi Thôn 2, xã Dạ Ploa đoạn từ thửa 16, 33 (20) đến giáp ranh Thôn 2, xã Dạ Ploa.	500	1,10
26	Đường số 1 vào khu sản xuất	470	1,10
27	Đường trục xã Thôn 1 (đoạn từ quán Chín Chi đến cầu bê tông Dạ M'ri)	800	1,38
28	Đường trục xã Thôn 1 (đoạn từ cầu bê tông Dạ M'ri, thửa 61, 81 (52) đến giáp đường nhựa đi ngã ba xã Hà Lâm, Phước Lộc)	600	1,10
29	Từ cầu suối thị trấn Dạ M'ri thửa 227, 228 (49) đến hết phân hiệu Trường Tiểu học thị trấn Dạ M'ri và hết phân hiệu Trường Mầm non Phong Lan (các thửa 57, 58, 98, 389, TBD 49)	950	1,10
30	Từ Phân hiệu Trường Mầm non Phong Lan thửa 97 và thửa 147 (49) đến cầu Thôn 2 thửa 155, 156 (49)	900	1,10
31	Từ cầu Thôn 2 thửa 91, 376 (49) đến hết ngã ba đi Thôn 1 thửa 24, 32 (50)	850	1,10
32	Từ ngã ba đi Thôn 1 thửa 20, thửa 31 (50) đến cầu Thôn 1 thửa 18 (50), 39 (44)	780	1,10
33	Từ cầu Thôn 1 thửa 34 (44), 17 (51) đến giáp ranh xã Hà Lâm	650	1,10
34	Các đoạn đường nhựa còn lại:		
34.1	Đường nhựa Thôn 3 nhánh 1 đoạn từ giáp nhà ông Hoàng Như Văn thửa đất số 142, 131 (49) đến hết đường nhựa.	900	1,10
34.2	Đường nhựa Thôn 3 nhánh 2 (đoạn từ giáp phân hiệu Trường Tiểu học thị trấn Dạ M'ri thửa đất số 284 (49), 151 (46)	900	1,10

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	đến hết đường nhựa)		
35	Đường bê tông Thôn 1 từ thửa 63, 99 (44) đến hết thửa 13, 18 (44)	500	1,10
36	Đường bê tông Thôn 2 từ thửa 159, 377 (49) đến hết thửa 184, 196 (49)	600	1,10
37	Đường bê tông Thôn 3	500	1,10

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên.